**PHỤ LỤC 6**

BÁO CÁO KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TÊN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO****Tên chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng****BÁO CÁO KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ TRÌ(Ký, ghi họ tên, đóng dấu) | CƠ QUAN TƯ VẤN *(nếu có)*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu) |

    **Tháng ……, năm ….** |

**I. THÔNG TIN CHUNG**

- Tên chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao:

- Địa chỉ, số điện thoại:

- Người đại diện:

- Tình hình hoạt động tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (căn cứ số liệu tại Bảng 6a).

**II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

1. Đơn vị thực hiện quan trắc:

2. Đánh giá kết quả quan trắc nước thải tự động (báo cáo hàng quý) đối chiếu với quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành.

3. Đánh giá kết quả quan trắc theo từng đợt lấy mẫu nước mặt, nước thải nước ngầm,... so với tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành (căn cứ số liệu tại Bảng 6c).

4. Lập biểu đồ và đánh giá diễn biến kết quả quan trắc theo từng đợt, từng năm, theo các thông số quan trắc đối với từng thành phần môi trường.

**III. CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Số cơ sở phát sinh khí thải tương ứng với lượng khí thải phát sinh của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và có hệ thống xử lý.

2. Kết quả đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung (tính đến thời điểm báo cáo):

+ Số cơ sở đấu nối tương ứng với lượng nước thải xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Số cơ sở được miễn trừ đấu nối tương ứng với lượng nước thải tự xử lý.

+ Số cơ sở không/ chưa đấu nối theo quy định tương ứng với lượng nước thải phát sinh.

3. Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao:

+ Tỷ lệ nước thải phát sinh so với công suất xử lý và nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Số ngày vận hành trong năm/ số ngày dừng vận hành hoặc bảo dưỡng.

+ Lượng điện tiêu thụ cho việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung (KWh/tháng).

+ Lượng bùn thải phát sinh, biện pháp xử lý.

- Hoạt động của hệ thống quan trắc tự động nước thải:

+ Số ngày hoạt động/ dừng hoạt động.

+ Số ngày có kết quả quan trắc nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

+ Hoạt động lưu giữ và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương.

4. Tổng lượng chất thải rắn thông thường/ nguy hại phát sinh và được xử lý.

**IV. CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường (theo Bảng 6b) tập trung làm rõ các nội dung chính như sau:

+ Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

+ Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

**V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

1. Nhận xét chung về chất lượng môi trường tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

2. Nhận xét và đánh giá chung về sự tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường, công tác xử lý chất thải và quan trắc môi trường của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và các cơ sở trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

3. Các kiến nghị, đề xuất (nếu có).

**CÁC PHỤ LỤC**

- Sơ đồ vị trí lấy mẫu, quan trắc các thành phần môi trường theo yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Các bảng mẫu 6a, 6b, 6c.

- Các phiếu kết quả quan trắc, phân tích mẫu.

**Bảng 6a. Danh sách các cơ sở hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên cơ sở** | **Vị trí** | **Loại hình sản xuất** | **Lượng khí thải phát sinh** | **Biện pháp xử lý khí thải** | **Lượng nước thải phát sinh (m3/ngày đêm)** | **Biện pháp xử lý khí thải (Tự xử lý đạt QCVN/đấu nối vào HTXLNTTT KCN/chuyển giao nước thải)** | **Chất thải rắn (tấn/năm)** | **Biện pháp xử lý chất thải rắn** |
| **CTR thông thường** | **CTR nguy hại** |
| 1 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 3 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| … |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

**Bảng 6b. Kết quả thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Sự cố** | **Thời gian xảy ra** | **Nguyên nhân** | **Hậu quả, tác động** | **Các hoạt động ứng phó, khắc phục** | **Các khó khăn và đề xuất** |
|   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |

**Bảng 6c. Kết quả chương trình quan trắc môi trường khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao1**

Loại mẫu: *(Thành phần môi trường/ nước thải)*

Lưu lượng thải (m3/ngày đêm đối với nước thải)

Thời điểm lấy mẫu:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thông số** | **Đơn vị tính** | **Phương pháp phân tích** | **Kết quả tại các vị trí lấy mẫu 2** | **QCVN hiện hành** |
| **Vị trí 1** | **Vị trí 2** | **Vị trí ...** |
| 1. | Thông số ... |   |   |   |   |   |   |
| 2. | Thông số ... |   |   |   |   |   |   |
| 3. | Thông số ... |   |   |   |   |   |   |
| 4. | Thông số ... |   |   |   |   |   |   |
| 5. | Thông số... |   |   |   |   |   |   |
| ... | Thông số... |   |   |   |   |   |   |

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**Ghi chú:**

1 Kết quả quan trắc theo từng loại mẫu đất/ nước thải/ nước mặt/ nước ngầm/ không khí,... được biểu diễn thành các bảng, biểu riêng.

2 Ghi rõ từng vị trí lấy mẫu.